

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 822/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21/8/2023

V/v: Tranh chấp ly hôn giữa

bà Mơ và ông Nam

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kính

2. Ông Danh Cư

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Nhân - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2023, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 123/2023/QĐST - HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trà Thị M, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An;

(Có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Trương Hoàng N, sinh năm: 1984;

Địa chỉ thường trú: ấp Bến Vựa Bắc, xã Vĩnh Hòa, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;

Chỗ ở: Số nhà 17/4 đường Mỹ Cốc, Phường 15, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/01/2022 cùng các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn bà Trà Thị M trình bày:

Bà Trà Thị M và ông Trương Hoàng N sống chung và đăng ký kết hôn ngày 17/7/2014 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27/KH, quyển số 01/2014. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ 2020 do quan điểm sống khác biệt và do những mâu thuẫn cá nhân nên vợ chồng thường xuyên cãi vã ảnh hưởng đến con cái. Từ năm 2020 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nhận thấy tình cảm không còn nên bà Trà Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trương Hoàng N.

Quá trình chung sống vợ chồng bà M và ông N có 02 con chung tên Trương Ngọc Thảo V, sinh ngày 17/08/2014 và Trương Trà Thảo N1, sinh ngày 02/01/2018, hiện hai con chung do bà M chăm sóc và nuôi dưỡng. Bà M yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi hai con chung. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Bà M và ông N không thiếu nợ ai.

Bị đơn ông Trương Hoàng N đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông N vẫn vắng mặt. Vì vậy Tòa án không thu thập được lời khai của ông N và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay: Bà Trà Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông N, về con chung, tài sản chung và nợ chung bà M vẫn giữ nội dung đã trình bày trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản khác có trong hồ sơ vụ án và không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và xét xử Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, nguyên đơn bà Trà Thị M chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn ông Trương Hoàng N chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Trà Thị M thì đây là tranh chấp ly hôn theo yêu cầu một bên, do bị đơn ông Trương Hoàng N có nơi cư trú tại Quận H, Thành phố Hồ Chí

Minh nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8 theo các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng:

Bị đơn ông **Trương Hoàng N** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông **N**.

Nguyên đơn bà **Trà Thị M** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Về các yêu cầu của các đương sự:

Về hôn nhân: Bà **Trà Thị M** và ông **Trương Hoàng N** sống chung và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **V**, huyện **B**, tỉnh **Bến Tre** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27/KH, quyền số 01/2014, đăng ký ngày 17/7/2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp phù hợp với Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và Gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của bà **M**, bà **M** trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ 2020 do quan điểm sống khác biệt và do những mâu thuẫn cá nhân nên vợ chồng thường xuyên cãi vã ảnh hưởng đến con cái. Từ năm 2020 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nhận thấy tình cảm không còn nên bà **Trà Thị M** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông **Trương Hoàng N**. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình, yêu cầu của bà **M** là có căn cứ cần giải quyết.

Xét thấy, ông **Trương Hoàng N** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa để tạo điều kiện cho hai bên hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng ông **N** vẫn vắng mặt và ông **N** cũng không có mặt tại phiên tòa xét xử, điều này thể hiện ông **N** không còn tha thiết đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình; Tình cảm vợ chồng giữa bà **M** và ông **N** không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà **Trà Thị M** cần chấp nhận vì phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Bà **M** và ông **N** có 02 con chung tên **Trương Ngọc Thảo V**, sinh ngày 17/08/2014 và **Trương Trà Thảo N1**, sinh ngày 02/01/2018, hiện hai con chung do bà **M** chăm sóc và nuôi dưỡng. Bà **M** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông **N** cấp dưỡng nuôi hai con chung. Xét yêu cầu này là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, mặt khác, cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung nên có cơ sở để chấp nhận.

Về tài sản chung: Bà **M** xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà **M** xác nhận vợ chồng không thiếu nợ ai.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà **Trà Thị M** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 207, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trà Thị M**:

Về hôn nhân: Bà **Trà Thị M** được ly hôn với ông **Trương Hoàng N**.

Về con chung: Giao 02 con chung tên **Trương Ngọc Thảo V**, sinh ngày 17/08/2014 và **Trương Trà Thảo N1**, sinh ngày 02/01/2018 cho bà **Trà Thị M** trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho ông **Trương Hoàng N** đến khi có yêu cầu.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của trẻ, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được qui định tại khoản 5, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có thể xin thay đổi việc nuôi con hoặc đóng góp phí tổn nuôi con.

Về tài sản chung: Bà **M** xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà **M** xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, bà **Trà Thị M** phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai

thu tiền số AA/2021/0017886 ngày 21/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Bà M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THA DS Q.8;
- UBND xã Vĩnh Hòa,
huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Ánh Minh